CHECK VOCABULARY UNIT 4: MY NEIGHBORHOOD

1. _____ /ˈɑːt ˌgæl.ər.i/ (n): phòng trưng tranh

2. _____ /ˈtempl/ (n): ngôi đền

3. _____ /pɑːk/ (n): công viên

4. _____ /ˈsɪnəmə/ (n): rạp chiếu phim

5. _____ /pəˈgəʊdə/ (n): chùa

6. _____ /ˈwɜːkʃɒp/ (n): nhà xưởng

7._____ /ˈsʌbɜːbs/ (n): vùng ngoại ô

8. _____ /ˈrestrɒnt/ (n): nhà hàng

9. _____ /ˈɒfɪs/ (n): văn phòng

10. _____ /ˈmɑːkɪt/ (n): chợ

11. _____ /ˈprizent/ (n): món quà

12. _____ /dɪsˈlaɪk/ (v): không thích

13. _____ /ˈnɔɪzi/ (adj): ồn ào **14.** _____ /ˈkwaɪət/ (adj): yên tĩnh

15. _____ /ˈmɒdn/ (adj): **16**.hiện đại >< _____ (a): cổ kính

17. _____ /ˈbɪzi/ (adj): bận rộn

18. _____ /ˈkraʊdɪd/ (adj) (adj): đông đúc

19. _____/ˈpiːsfl/ (adj): yên bình

20. _____ (a)/re ơ/: hiếm >< _____ (a): phổ biến

21. _____ (a): có giá trị

22. _____ (a)/i:/ rẻ >< _____ (a): đắt

LIVEWORKSHEETS